

Phu lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 21 tháng 02 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 21/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 19/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660				-	5.358,950	48,21			
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	3.355,61	61	Đủ nước		
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-2,15	-2,15	-	1.112,40	45	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-1,40	-1,30	- 0,10	184,760	62	Đủ nước		
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-4,00	-3,72	- 0,28	95,580	18	Thiếu nước	Cuối tháng 2/2020	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-1,25	-1,20	- 0,05	112,32	52	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,40	-1,35	- 0,05	417,78	66	Đủ nước		
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước	Hết nước	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-5,70	-5,70	-	80,50	7	Thiếu nước	Cuối tháng 2/2020	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					17.809,801	77,03			
1	Hồ Buôn Dơng	Quảng Phú	211,000	Tự do	-3,00	-2,70	- 0,30	73,850	35	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-2,80	-3,10	0,30	188,241	51	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-0,75	-0,60	- 0,15	3.384,000	94	Đủ nước		
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,98	-0,86	- 0,12	551,880	84	Đủ nước		
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-2,00	-1,85	- 0,15	407,320	68	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,60	-1,60	-	884,790	87	Đủ nước		
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,51	-0,39	- 0,12	787,520	92	Đủ nước		
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-0,52	-0,51	- 0,01	611,520	96	Đủ nước		
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-4,50	-4,30	- 0,20	8.603,000	69	Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-1,20	-1,00	- 0,20	2.317,680	87	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	-2,80	-2,80	-			Thiếu nước	Đầu tháng 3/2020	
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-1,45	-1,40	- 0,05			Đủ nước		
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		-1,65	-1,60	- 0,05			Đủ nước		
	Đập dâng số 02	Nam Đà			-0,05	-0,05				Thiếu nước		
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			kiệt	kiệt				Thiếu nước		
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				Thiếu nước		
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				Thiếu nước		
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,40	0,40	-			Thiếu nước		
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,60	0,60	-			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00						
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00						
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00						
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,20	1,20	-					

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 21/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 19/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
	- Trạm bơm số 5 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-					
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,70	1,60	0,10					
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,80	1,70	0,10			Đủ nước		
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,00	2,00	-			Đủ nước		
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,10	2,00	0,10			Đủ nước		
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			2,00	0,50	1,50			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,60	0,60						
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,50	1,20						
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			Đủ nước		
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0,05	0,05	-			Đủ nước		
III	Huyện Đăk Mĩl		20.405,965				-	14.131,996	69,25			
1	Hồ Đăk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-1,39	-1,34	- 0,05	5.200,000	80			
2	Hồ Tây	TT Đăk Mĩl	3.330,000	Tự do	-1,32	-1,28	- 0,04	2.031,300	61			
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đăk Mĩl	35,000	Tự do	1,00	1,10	- 0,10	7,700	22	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,25	-3,10	- 0,15	79,625	13	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
5	Đập Đăk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-1,70	-1,65	- 0,05	192,400	52	Thiếu nước	Lúa: Cuối vụ. Cà phê tưới đợt 4	
6	Đập Đăk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-1,38	-1,35	- 0,03	313,740	63			
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-0,90	-0,85	- 0,05	431,726	84			
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,10	-0,20	0,10	41,850	93			
9	Hồ Bu Đăk	Thuận An	475,000	Tự do	-1,00	-1,02	0,02	337,250	71			
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-4,09	-4,00	- 0,09	92,813	25	Thiếu nước		
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,40	-1,20	- 0,20	185,250	65			
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,25	-0,20	- 0,05	259,200	90			
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,94	-0,90	- 0,04	8,400	28	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
14	Đập Ông Hiên	Đức Minh	20,000	Tự do	-1,64	-1,60	- 0,04	0,600	3			
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,55	-1,50	- 0,05	228,912	37			
16	Hồ Đăk NDRót	Đăk N'DRót	220,000	Tự do	-2,30	-2,00	- 0,30	125,400	57			
17	Hồ Đăk Rla	Đăk N'DRót	165,000	Tự do	-0,69	-0,64	- 0,05	120,450	73			
18	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRót	192,300	Cửa van	-2,00	-1,80	- 0,20	73,07	38			
19	Hồ Đăk Sai	Đăk Lao	151,000	Cửa van	-4,40	-4,20	- 0,20	43,790	29	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
20	Hồ Đăk Mbai	Đăk Lao	91,600	Cửa van	-4,30	-4,30	-	2,748	3	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
21	Hồ Đăk Loou	Đăk Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
22	Hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
23	Công trình Đô Ry I	Đăk Rla	283,500	Cửa van	-1,45	-1,41	- 0,04	204,120	72			
24	CTTL Đô Ry II	Đăk Rla	742,075	Cửa van	-2,97	-2,93	- 0,04	512,032	69			
25	Công trình Đăk Láp	Đăk Găn	165,000	Tự do	-3,07	-2,85	- 0,22	21,450	13			
26	Hồ Đăk Găn	Đăk Găn	61,250	Tự do	-3,41	-3,02	- 0,39	4,900	8	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
27	Đập Thọ Hoàng	Đăk Săk	10,000	Tự do	-0,30	-0,15	- 0,15	4,800	48			
28	Hồ E29	Đăk Săk	720,000	Tự do	-0,25	-0,20	- 0,05	669,600	93			
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,70	-0,65	- 0,05	26,000	52	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-1,70	-1,50	- 0,20	1.032,750	81			
31	Hồ Đội 1	Đăk Lao	600,000	Tự do	-0,25	-0,20	- 0,05	552,000	92			
32	Hồ Đội 35	Đăk Lao	110,000	Tự do	-3,80	-3,80	-	19,800	18	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
33	Hồ Đội 40	Đăk Lao	102,000	Tự do	-2,60	-2,50	- 0,10	12,240	12	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
34	Hồ Bắc Sơn I	Đăk Găn	1.286,600	Tự do	-0,79	-0,77	- 0,02	1.273,734	99			
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-1,70	-1,60	- 0,10	6,143	39	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	14,550	97			
38	Hồ Tăng Gia	Đăk Lao	82,500	Van phẳng	-4,74	-4,60	- 0,14	1,650	2	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	-1,80	-1,80	-					
IV	Huyện Đăk Song		11.964,000				-	10.218,280	85,41			
1	Hồ Đăk Mol	Đăk Mol	759,000	Tự do	-1,15	-1,10	- 0,05	516,120	68		Đầu tháng 5/2020	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 21/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 19/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
2	Hồ Cự Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giếng	-0,65	-0,65	-	100,050	87	Thiếu nước	Giữa tháng 4/2020	
3	Hồ Đắk Sơn 3				-1,30	-1,18	- 0,12					
4	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	1.244,970	87			
5	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	336,000	70			
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,45	-0,45	-	698,420	94			
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,37	-0,37	-	272,600	94			
8	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,63	-0,63	-					
9	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-1,10	-1,07	- 0,03	1.634,580	81			
10	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	414,000	69			
11	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,70	-0,65	- 0,05	91,200	76	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
12	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	1.261,000	Van phẳng	-0,60	-0,60	-	1.147,510	91			
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-0,58	-0,27	- 0,31	689,080	92			
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,57	-0,57	-	532,500	71	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-0,57	-0,57	-	117,450	81			
16	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	-1,60	-1,60	-			Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
17	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	-0,45	-0,45	-			Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
18	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	-1,20	-1,15	- 0,05			Thiếu nước	Đầu tháng 4/2020	
19	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung										
20	Hồ Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-1,20	-1,15	- 0,05	566,160	84			
21	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,30	-0,25	- 0,05	524,520	93			
22	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,52	-0,50	- 0,02	489,500	89			
23	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-0,63	-0,60	- 0,03	220,000	88			
24	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-0,52	-0,50	- 0,02	990,450	93			
25	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,40	-0,30	- 0,10	249,340	91			
26	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-0,68	-0,65	- 0,03	835,360	92			
27	Hồ Đắk Mrông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-2,40	-2,25	- 0,15	120,960	64			
V	Thành Phố Gia Nghĩa		7.831,000					6.073,740	77,56			
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-1,70	-1,60	- 0,10	876,42	81			
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	690,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05					
3	Hồ Fai Kol Pru Đẳng	Đắk Nia	501,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	365,73	73	Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
4	Hồ Đắk Noh (Đăk Đô)	Đắk Nia	427,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	371,49	87			
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	647,80	82	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	379,96	92			
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	-1,65	-1,50	- 0,15			Thiếu nước	Tháng 3/2020	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	540,50	94			
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-1,10	-1,05	- 0,05	728,50	94			
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-1,45	-1,40	- 0,05	41,40	60	Thiếu nước	Tháng 3/2020	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	-0,05	-0,05	-	591,92	98			
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,40	-0,35	- 0,05	630,50	97			
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,80	-0,75	- 0,05	268,40	88	Thiếu nước	Tháng 3/2020	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,25	-0,15	- 0,10	631,12	98			
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,00	0,00	-					
16	Hồ Đắk Nur	Nghĩa Đức										
VI	Huyện Đắk GLong		15.432,326				-	12.573,580	81,48			
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	1.176,00	98			
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,53	-0,50	- 0,03	1.010,16	92			
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-3,10	-3,10	-	67,20	28	Thiếu nước	Cuối vụ	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	539,40	87			
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	128,70	90			
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	702,90	99			
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	532,10	85			
8	Hồ Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	321,42	66			
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	222,00	60			
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	226,20	87			
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,17	-1,17	-					
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,65	-0,65	-					
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,70	-0,70	-					
14	Đăk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,05	0,05	-					
15	Đăk Spin	Quảng Sơn		Tràn giếng	-1,05	-1,05	-					
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,70	-0,66	- 0,04	456,96	84			
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100			
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,58	-0,57	- 0,01	512,10	90			
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,63	-0,60	- 0,03	305,62	74			
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,95	-0,90	- 0,05	281,24	79			
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-0,90	-0,88	- 0,02	694,54	77			
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,70	-0,65	- 0,05	339,50	97			
23	Hồ Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	380,88	92			
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,18	-1,10	- 0,08	652,50	87			
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-					
26	Đăk Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-					
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,47	-0,45	- 0,02					
28	Hồ Bi Zê Rê	Đăk Som	390,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	370,50	95			
29	Hồ B'Dơng	Đăk Som	520,000	Tự do	-0,23	-0,23	-	473,20	91			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 21/02/2020	Mực nước thời điểm lần trước ngày 19/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
30	Hồ thôn 5 (Đắk Som)	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,20	-3,00	- 0,20	113,85	45			
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	630,00	90			
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,05	-0,05	-					
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	62,64	87			
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-1,53	-1,50	- 0,03	120,70	71			
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,70	-0,67	- 0,03	578,76	84			
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-0,57	-0,57	-	150,41	89			
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-2,65	-2,65	-	129,60	48	Thiếu nước	Cuối vụ	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-1,78	-1,78	-					
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,48	-0,46	- 0,02					
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,25	-0,23	- 0,02	535,50	90			
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-0,70	-0,65	- 0,05	644,00	92			
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,03	-0,03	-					
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	-0,03	-0,03	-	275,02	98			
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,25	-0,20	- 0,05	335,30	94			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tràn giếng	-0,60	-0,55	- 0,05					
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					26.124,520	89,04			
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiên Đức	288,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	244,800	85			
2	Hồ Da Dung	TT Kiên Đức	289,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	260,100	90			
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,40	-1,30	- 0,10	240,000	80			
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-2,10	-1,90	- 0,20	274,010	53			
5	Hồ Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	379,440	93			
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	993,720	84			
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,01	-0,50	0,51	990,000	100			
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	825,350	85			
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,25	-0,23	- 0,02	605,430	93			
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	871,150	95			
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	1.015,680	92			
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	857,850	95			
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	742,050	97			
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-2,02	-2,02	-	7.038,300	87			
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.520,000	100			
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	549,000	90			
17	Hồ Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	165,120	96			
18	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	696,350	95			
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	359,480	86			
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	1.014,760	92			
21	Hồ Đắk Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	633,360	87			
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	484,120	91			
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	909,750	75			
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	901,460	94			
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	673,920	96			
26	Đập Thôn 5 (Đắk Sin)	Đắk Sin	745,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	730,100	98			
27	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	553,350	85			
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	684,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	656,640	96			
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	445,230	97			
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,50	-1,50	-		-			
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do	0,05	0,05	-					
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05	-	494,000	100			
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					11.434,140	79,06			
1	Hồ Đắk R'Tìh	Đắk R'Tìh	1.808,000	Tự do	-1,52	-1,35	- 0,17	1.356,000	75			
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.120,000	Tự do	-1,50	-1,40	- 0,10	952,000	85			
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tìh	1.049,000	Tự do	-1,05	-1,05	-	723,810	69	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-1,15	-1,10	- 0,05	219,100	70	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-1,00	-0,70		544,500	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tìh	1.153,000	Cửa van	-1,50	-1,05	- 0,45	864,750	75	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,30	-1,20	- 0,10	89,700	65	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,30	-1,20	- 0,10	282,800	70			
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,45	-0,40	- 0,05	125,020	94	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tìh	915,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	878,400	96	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
11	Đập Đắk Bu R'ley	Đắk R'Tìh	125,000	Tự do	-0,60	-0,30	- 0,30	122,500	98	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,90	-0,85	- 0,05	438,360	78	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,90	-0,87	- 0,03	378,020	82			
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,38	-0,37	- 0,01	368,800	80	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	-0,90	-0,85	- 0,05	422,250	75			
16	Đập Đắk R'Ma	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	210,400	80	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,35	-0,30	- 0,05	321,300	85	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	631,200	80	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-0,90	-0,75	- 0,15	618,000	75			
20	Hồ Số 2 (Đắk Ngo)	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-1,10	-0,84	- 0,26	417,480	98			
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	383,000	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	287,250	75			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 21/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 19/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-1,20	-0,95	- 0,25	248,000	80			
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	934,500	70	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
24	Hồ Đắk Ngo	Đắk Ngo	2.891,000	Tự do	-3,90	-3,60	- 0,30	1.879,150	65	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-1,13	-1,10	- 0,03	693,000	60			
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,14	-1,10	- 0,04	186,200	70	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-1,40	-1,30	- 0,10	57,200	80			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	-0,60	-0,60	-					
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đắk Huýt 2	Quảng Trục								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đắk Huýt 3	Quảng Trục								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
185	TỔNG CỘNG:		133.672,051					103.725,007	77,60			